

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THÀNH CÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 2                   |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                | 3 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ                  | 6 - 7               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 8 - 9               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ | 10                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ              | 11 - 25             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đông Hải               | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)       |
| Ông Nguyễn Quốc Việt              | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu               | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)     |
| Ông Võ Trung Cường                | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)     |
| Ông Lê Anh Viên                   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)     |
| Ông Chaipatr Srivisarvacha        | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)     |
| Ông Trần Như Tùng                 | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Huỳnh Thị Thu Sa               | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)   |
| Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)   |
| Bà Duangrat Watanapongchat        | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)   |
| Ông Suk Min Suk                   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)   |

**Ban Giám đốc**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Ông Trịnh Tấn Lực         | Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)   |
| Ông Trần Như Tùng         | Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018) |

**Ban Kiểm soát**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Bà Phạm Việt Lan Anh     | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)   |
| Ông Tạ Hoàng Sơn         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)             |
| Bà Trương Thị Thùy Trang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)             |
| Bà Nguyễn Minh Hào       | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Yến   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)           |
| Bà Trần Thùy Giang       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)           |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trịnh Tấn Lực**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 156 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Thao**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

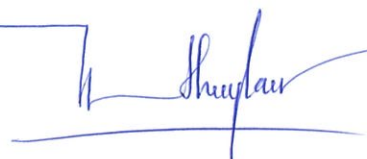
| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                       | <b>100</b> |             | <b>371.035.017.250</b> | <b>321.511.201.537</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    | <b>110</b> |             | <b>370.075.462.901</b> | <b>320.764.989.000</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 111        | 4           | 302.282.949.955        | 307.604.365.792        |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |             | 4.882.949.955          | 304.365.792            |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                | 111.2      |             | 297.400.000.000        | 307.300.000.000        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 112        | 6.1         | 3.561.261.300          | 1.468.000              |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)             | 113        | 6.2         | 19.100.000.000         | 7.200.000.000          |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        | 6.3         | 97.291.875             | 670.753.028            |
| 5. Các khoản phải thu  | 117        | 7a          | 1.656.204.380          | 1.798.604.165          |
| 5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      |             | 1.656.204.380          | 1.798.604.165          |
| 5.1.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 1.656.204.380          | 1.798.604.165          |
| 6. Trả trước cho người bán                                     | 118        |             | 156.610.000            | 156.610.000            |
| 7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp           | 119        | 7b          | 40.959.898.250         | 969.588.480            |
| 8. Các khoản phải thu khác                                     | 122        | 8           | 4.261.247.141          | 4.363.599.535          |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                | 129        | 8           | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>130</b> |             | <b>959.554.349</b>     | <b>746.212.537</b>     |
| 1. Tạm ứng cho người lao động                                  | 131        |             | 19.768.000             | -                      |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 133        | 9a          | 368.852.998            | 175.279.186            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 136        | 7c          | 570.933.351            | 570.933.351            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>                        | <b>200</b> |             | <b>2.308.114.808</b>   | <b>2.793.321.466</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>629.868.953</b>     | <b>828.708.277</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 11          | 287.862.799            | 330.210.979            |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 15.816.386.962         | 15.816.386.962         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 223a       |             | (15.528.524.163)       | (15.486.175.983)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 12          | 342.006.154            | 498.497.298            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 17.612.332.894         | 17.612.332.894         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 229a       |             | (17.270.326.740)       | (17.113.835.596)       |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>250</b> |             | <b>1.678.245.855</b>   | <b>1.964.613.189</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 251        |             | 217.000.000            | 217.000.000            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 252        | 9b          | 276.876.291            | 743.504.909            |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                              | 254        | 10          | 1.184.369.564          | 1.004.108.280          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                         | <b>270</b> |             | <b>373.343.132.058</b> | <b>324.304.523.003</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>                     | <b>300</b> |             | <b>45.621.520.684</b>  | <b>1.509.389.874</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>45.621.520.684</b>  | <b>1.509.389.874</b>   |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán         | 318        | 13          | 41.109.061.073         | 1.236.200.152          |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 320        | 14          | 3.635.000.000          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        |             | 8.971.295              | 13.608.527             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 323        |             | 8.071.232              | 5.630.750              |
| 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |             | 9.468.000              | 10.243.860             |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | 15          | 623.949.084            | 243.706.585            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | 16          | 227.000.000            | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                  | <b>400</b> |             | <b>327.721.611.374</b> | <b>322.795.133.129</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>327.721.611.374</b> | <b>322.795.133.129</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 17          | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| 2. Lỗ lũy kế  | 417        |             | (32.278.388.626)       | (37.204.866.871)       |
| 2.1. Lỗ đã thực hiện                                | 417.1      |             | (32.204.084.010)       | (37.205.768.955)       |
| 2.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện                  | 417.2      |             | (74.304.616)           | 902.084                |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>373.343.132.058</b> | <b>324.304.523.003</b> |



**Trần Thị Thúy Lan**  
 Kế toán trưởng – Người lập



**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
 Giám đốc tài chính



**Trịnh Tân Lực**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| <b>A. A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>               |       |                   |                   |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý  | 004   | 37.959.974.568    | 37.959.974.568    |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   | 36.000.000        | 36.000.000        |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK   | 008   | 1.261.300         | 1.468.000         |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                   | 009   | 3.560.000.000     | -                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 021   | 3.068.413.479.230 | 1.614.423.833.790 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1 | 3.052.332.077.230 | 1.595.664.688.990 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2 | 14.550.000.000    | 17.175.000.000    |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5 | 1.531.402.000     | 1.584.144.800     |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   | 189.102.650       | 485.000           |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 | 189.102.650       | -                 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2 | -                 | 485.000           |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023   | 40.008.985.100    | 1.177.939.000     |
| 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư  | 025   | 161.441.490       | 75.965.350        |
| 5. Tiền gửi của khách hàng  | 026   | 95.910.631.150    | 3.925.151.312     |
| 5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | 80.102.078.262    | 3.924.039.373     |
| 5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 028   | 15.803.453.900    | -                 |
| 5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 030   | 5.098.988         | 1.111.939         |
| 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 95.905.532.162    | 3.924.039.373     |
| 6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | 3.079.171.578     | 3.921.470.888     |
| 6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | 92.826.360.584    | 2.568.485         |
| 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 035   | 5.098.988         | 1.111.939         |

  
Trần Thị Thúy Lan  
Kế toán trưởng – Người lập

  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Giám đốc tài chính

  
Trịnh Tấn Lực  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này               |  | Kỳ trước              |  |
|---|-----------|-------------|----------------------|--|-----------------------|--|
|   |           |             |                      |  |                       |  |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                      |  |                       |  |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01        | 19.2a       | 607.550              |  | 7.297.246             |  |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 01.1      |             | -                    |  | 6.019.212             |  |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 01.2      | 19.1        | 527.150              |  | 719.134               |  |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  | 01.3      |             | 80.400               |  | 558.900               |  |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 02        | 19.2b       | 8.764.485.035        |  | 8.893.618.210         |  |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03        | 19.2c       | 27.540.322           |  | 2.007.370.014         |  |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06        |             | 910.847.626          |  | 205.701.823           |  |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 09        |             | 74.752.818           |  | 64.818.552            |  |
| 1.6. Thu nhập hoạt động khác  | 11        |             | 162.105.836          |  | 38.675.047            |  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>9.940.339.187</b> |  | <b>11.217.480.892</b> |  |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                      |  |                       |  |
| 2. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21        |             | 75.733.850           |  | 1.045.500             |  |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | 21.1      |             | -                    |  | 1.045.500             |  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 21.2      | 19.1        | 75.733.850           |  | -                     |  |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        | 20          | -                    |  | 33.102.695.474        |  |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |             | 1.092.996            |  | 4.294.036             |  |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        | 21          | 1.831.758.772        |  | 1.726.547.079         |  |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27)</b>  | <b>40</b> |             | <b>1.908.585.618</b> |  | <b>34.834.582.089</b> |  |

S.G.P.  
C  
C  
CHỦ  
THÀ  
21-7

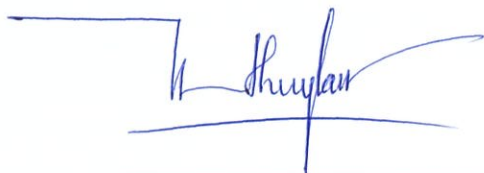
00-  
NHÀ  
NG  
HIỆM  
OIT  
TN  
TP.V



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã         | Thuyết<br>số | minh |                      | Kỳ này | Kỳ trước                |
|---|------------|--------------|------|----------------------|--------|-------------------------|
|   |            |              |      |                      |        |                         |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |            |              |      |                      |        |                         |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                    | 41         |              |      |                      | -      | 162.612                 |
| 3.2. Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                   | 42         |              |      | 46.458.851           |        | 7.384.925               |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41+42)</b>                        | <b>50</b>  |              |      | <b>46.458.851</b>    |        | <b>7.547.537</b>        |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |            |              |      |                      |        |                         |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                     | 51         |              |      |                      | -      | 47.523                  |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60=51)</b>                                       | <b>60</b>  |              |      |                      | -      | <b>47.523</b>           |
| <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                               | <b>62</b>  | <b>22</b>    |      | <b>3.151.734.175</b> |        | <b>4.168.668.246</b>    |
| <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>                            | <b>70</b>  |              |      | <b>4.926.478.245</b> |        | <b>(27.778.269.429)</b> |
| <b>VII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>               |            |              |      |                      |        |                         |
| 7.1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện  | 91         |              |      | 5.001.684.945        |        | (27.778.988.563)        |
| 7.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện  | 92         |              |      | (75.206.700)         |        | 719.134                 |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (200=90)</b> | <b>200</b> |              |      | <b>4.926.478.245</b> |        | <b>(27.778.269.429)</b> |
| <b>IX. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                           |            |              |      |                      |        |                         |
| 9.1. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)                          | 501        | 25           |      |                      | 137    | (772)                   |



Trần Thị Thúy Lan  
 Kế toán trưởng – Người lập



Nguyễn Thị Phương Thảo  
 Giám đốc tài chính




Trịnh Tấn Lực  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Đơn vị: VND             |                         |
|---|------------|-------------------------|-------------------------|
|   |            | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |            |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                         | <b>01</b>  | <b>4.926.478.245</b>    | <b>(27.778.269.429)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   | <b>02</b>  | <b>(8.565.645.711)</b>  | <b>(15.094.609.558)</b> |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 03         | 198.839.324             | 628.257.461             |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng  | 04         | -                       | (6.829.248.809)         |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư   | 07         | (7.108.280.655)         | (7.386.686.264)         |
| - Dự thu tiền lãi   | 08         | (1.656.204.380)         | (1.506.931.946)         |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>  | <b>10</b>  | <b>75.733.850</b>       | <b>-</b>                |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 11         | 75.733.850              | -                       |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>  | <b>18</b>  | <b>(527.150)</b>        | <b>(719.134)</b>        |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)    | 19         | (527.150)               | (719.134)               |
| <b>5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>30</b>  | <b>(8.865.735.726)</b>  | <b>100.957.833.591</b>  |
| - Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                      | 31         | (3.635.000.000)         | 12.564.788              |
| - Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                            | 32         | (11.900.000.000)        | 44.000.000.000          |
| - Thay đổi các khoản cho vay  | 33         | 573.461.153             | 55.041.234.260          |
| - Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính                  | 36         | 1.798.604.165           | 2.191.608.180           |
| - Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp            | 37         | (39.990.309.770)        | (3.202.153.810)         |
| - Thay đổi phải thu khác  | 39         | 102.352.394             | -                       |
| - Thay đổi các tài sản khác   | 40         | (200.029.284)           | (355.290.395)           |
| - Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                       | 41         | 380.242.499             | 319.056.381             |
| - Thay đổi chi phí trả trước  | 42         | 273.054.806             | 604.442.104             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 43         | -                       | (1.260.000.000)         |
| - Thay đổi phải trả người bán   | 45         | 3.635.000.000           | -                       |
| - Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                 | 46         | (775.860)               | -                       |
| - Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)   | 47         | (4.637.232)             | 30.013.914              |
| - Thay đổi phải trả người lao động  | 48         | 2.440.482               | 8.121.300               |
| - Thay đổi phải trả, phải nộp khác  | 50         | 40.099.860.921          | 3.568.236.869           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>60</b>  | <b>(12.429.696.492)</b> | <b>58.084.235.470</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |            |                         |                         |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 65         | 7.108.280.655           | 7.386.686.264           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>70</b>  | <b>7.108.280.655</b>    | <b>7.386.686.264</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>90</b>  | <b>(5.321.415.837)</b>  | <b>65.470.921.734</b>   |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>101</b> | <b>307.604.365.792</b>  | <b>246.701.497.967</b>  |
| - Tiền  | 101.1      | 304.365.792             | 851.497.967             |
| - Các khoản tương đương tiền  | 101.2      | 307.300.000.000         | 245.850.000.000         |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> | <b>302.282.949.955</b>  | <b>312.172.419.701</b>  |
| - Tiền  | 103.1      | 4.882.949.955           | 2.472.419.701           |
| - Các khoản tương đương tiền  | 103.2      | 297.400.000.000         | 309.700.000.000         |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|
|   |           |                       |                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |           |                       |                      |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01        | 48.446.173.000        | 72.129.330.900       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02        | (515.800.710.900)     | (51.703.613.000)     |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán/(Thanh toán) giao dịch chứng khoán của khách hàng                | 07        | 560.262.698.767       | (11.451.013.404)     |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác                                      | 11        | (926.668.078)         | (3.067.702.330)      |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 14        | 106.749.169.795       | 37.950.568.091       |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 15        | (106.745.182.746)     | (37.950.572.589)     |
| <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>20</b> | <b>91.985.479.838</b> | <b>5.906.997.668</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                             | <b>30</b> | <b>3.925.151.312</b>  | <b>3.252.955.191</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:  | 31        | 3.925.151.312         | 3.252.955.191        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 32        | 3.924.039.373         | 3.251.840.751        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 35        | 1.111.939             | 1.114.440            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>                | <b>40</b> | <b>95.910.631.150</b> | <b>9.159.952.859</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41        | 95.910.631.150        | 9.159.952.859        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 42        | 80.102.078.262        | 9.158.842.917        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 43        | 15.803.453.900        | -                    |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 45        | 5.098.988             | 1.109.942            |

Trần Thị Thúy Lan  
Kế toán trưởng – Người lập

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Giám đốc tài chính



Trịnh Tân Lực  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B04a-CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                           | Số dư đầu kỳ           |                        | Số tăng/(giảm)    |                         | Số dư cuối kỳ          |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 01/01/2017             | 01/01/2018             | Kỳ trước<br>(* )  | Kỳ này                  | 30/6/2017              | 30/6/2018              |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b> |                        |                        |                   |                         |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        | -                 | -                       | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| 1.1 Vốn pháp định                  | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        | -                 | -                       | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| <b>II. Lỗ lũy kế</b>               | (13.069.091.702)       | (37.204.866.871)       | 89.774.514        | (27.868.043.943)        | (40.847.361.131)       | (32.278.388.626)       |
| 2.1 Lỗ đã thực hiện                | (13.154.977.220)       | (37.205.768.955)       | 85.885.518        | (27.778.988.563)        | (40.848.080.265)       | (32.204.084.010)       |
| 2.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện  | 85.885.518             | 902.084                | 3.888.996         | (89.055.380)            | 719.134                | (74.304.616)           |
|                                    | <b>346.930.908.298</b> | <b>322.795.133.129</b> | <b>89.774.514</b> | <b>(27.868.043.943)</b> | <b>319.152.638.869</b> | <b>327.721.611.374</b> |

(\* ) Số liệu kỳ trước về tình hình biến động vốn chủ sở hữu được trình bày chi tiết theo biến động tăng/ (giảm) hàng tháng trong kỳ.



**Trần Thị Thúy Lan**  
Kế toán trưởng – Người lập



**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Giám đốc tài chính



**Trịnh Tấn Lực**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 15 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các giao dịch trên 10% làm thay đổi tổng quyền sở hữu 57,39% vốn điều lệ của Công ty. Tổng thay đổi quyền sở hữu cổ phần của các Cổ đông lớn là Bên liên Quan của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 63,15%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty đã chuyển sang địa điểm mới tại Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 6 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 360.000.000.000 đồng.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo luân chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334"), về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập tại ngày 30 tháng 6.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị    | 5 – 8         |
| Phương tiện vận tải | 10            |
| Thiết bị văn phòng  | 6 – 8         |

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

G. P  
CHI  
TH

500-  
NHÁI  
NG T  
NIÊM H  
OIT  
T NA  
P. HC



**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

**Ghi nhận doanh thu**

*Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá bình quân chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

*Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

*Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

81  
ĐN  
P  
G  
NH  
PH

2-c  
+  
NH  
E  
+  
CHI

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không trích lập các quỹ trên do lợi nhuận sau thuế không đủ bù đắp khoản lỗ lũy kế từ các năm trước.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Tiền mặt tại quỹ                                     | 27.477.507                    | 5.973.440                     |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | 4.855.472.448                 | 298.392.352                   |
| Các khoản tương đương tiền (*)                       | 297.400.000.000               | 307.300.000.000               |
|  | <b><u>302.282.949.955</u></b> | <b><u>307.604.365.792</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,29%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,43%/năm).

**5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                | <b>Khối lượng<br/>giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---|---|
| <b>Của công ty chứng khoán</b> | <b>100.000</b>  | <b>3.635.000.000</b>                                    |
| Cổ phiếu                       | 100.000   | 3.635.000.000   |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>21.483.881</b>   | <b>603.971.824.700</b>                                  |
| Cổ phiếu                       | 21.483.881  | 603.971.824.700   |
|                                | <b>21.583.881</b>   | <b>607.606.824.700</b>                                  |

**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                              | <b>Số cuối kỳ</b>    |                       | <b>Số đầu kỳ</b>  |                       |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                              | <b>Giá gốc</b>       | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> |
|                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>     | <b>3.636.163.036</b> | <b>3.561.261.300</b>  | <b>1.163.036</b>  | <b>1.468.000</b>      |
| ACB                          | 3.635.000.000        | 3.560.000.000         | -                 | -                     |
| MBB                          | 54.630               | 104.800               | 54.630            | 101.600               |
| TCM                          | 210.324              | 118.800               | 210.324           | 171.300               |
| FPT                          | 83.250               | 83.000                | 83.250            | 114.200               |
| BCI                          | 66.370               | 155.000               | 66.370            | 138.000               |
| GMD                          | 171.683              | 225.450               | 171.683           | 361.350               |
| VCB                          | 298.800              | 464.000               | 298.800           | 434.400               |
| STB                          | 103.645              | 69.300                | 103.645           | 77.100                |
| PVD                          | 174.334              | 40.950                | 174.334           | 70.050                |
| <b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b> | <b>10.700.000</b>    | -                     | <b>10.700.000</b> | -                     |
| TRI                          | 10.700.000           | -                     | 10.700.000        | -                     |
|                              | <b>3.646.863.036</b> | <b>3.561.261.300</b>  | <b>11.863.036</b> | <b>1.468.000</b>      |

**6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 8,75%/năm (năm 2017: 5,2%/năm).

**6.3 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay thể hiện gốc ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

6.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| STT | Tài sản tài chính                                   | Giá mua              | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này |                | Chênh lệch đánh giá lại |                      |
|-----|---|----------------------|--|----------------|-------------------------|----------------------|
|     |   |                      | Tăng                                   | Giảm           | Tăng                    | Giảm                 |
| I   | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 3.646.863.036        | 3.561.261.300                          | 357.767        | 85.959.503              | 3.561.261.300        |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                                   | 3.636.163.036        | 3.561.261.300                          | 357.767        | 75.259.503              | 3.561.261.300        |
| 2   | Cổ phiếu hủy niêm yết                               | 10.700.000           | -                                      | -              | 10.700.000              | -                    |
|     |   | <b>3.646.863.036</b> | <b>3.561.261.300</b>                   | <b>357.767</b> | <b>85.959.503</b>       | <b>3.561.261.300</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| STT | Tài sản tài chính                                   | Giá mua           | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước |                | Chênh lệch đánh giá lại |                  |
|-----|---|-------------------|--|----------------|-------------------------|------------------|
|     |   |                   | Tăng                                     | Giảm           | Tăng                    | Giảm             |
| I   | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 11.863.036        | 1.468.000                                | 474.817        | 10.869.853              | 1.468.000        |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                                   | 1.163.036         | 1.468.000                                | 474.817        | 169.853                 | 1.468.000        |
| 2   | Cổ phiếu hủy niêm yết                               | 10.700.000        | -  | -              | 10.700.000              | -                |
|     |   | <b>11.863.036</b> | <b>1.468.000</b>                         | <b>474.817</b> | <b>10.869.853</b>       | <b>1.468.000</b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>a. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> | <b>1.656.204.380</b>  | <b>1.798.604.165</b> |
| Dự thu lãi tiền gửi  | 1.656.204.380         | 1.798.604.165        |
| <b>b. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>                  | <b>40.959.898.250</b> | <b>969.588.480</b>   |
| Phải thu giá trị mua chứng khoán của Nhà đầu tư                          | 40.876.517.800        | 957.372.800          |
| Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán                                   | 63.922.732            | 3.756.655            |
| Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Nhà đầu tư  | 1.566.633             | 1.547.061            |
| Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư                                       | 17.891.085            | 6.911.964            |
| <b>c. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>                       | <b>570.933.351</b>    | <b>570.933.351</b>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                      | 570.933.351           | 570.933.351          |
|  | <b>43.187.035.981</b> | <b>3.339.125.996</b> |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đây là phải thu khác chủ yếu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện Ông Sang đang đứng tên cho người đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng) do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                  | <b>368.852.998</b> | <b>175.279.186</b> |
| Viễn thông, cước đường truyền                         | 368.852.998        | 175.279.186        |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>276.876.291</b> | <b>743.504.909</b> |
| Thiết bị bảo mật, công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng | 58.711.251         | 198.092.315        |
| Sửa chữa, cải tạo văn phòng                           | 218.165.040        | 545.412.594        |
|   | <b>645.729.289</b> | <b>918.784.095</b> |

**10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                           | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung          | 1.008.109.228        | 846.333.233          |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 56.260.336           | 37.775.047           |
|                           | <b>1.184.369.564</b> | <b>1.004.108.280</b> |

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán có mức đóng cố định ban đầu là 120 triệu đồng, mức đóng góp hàng năm là 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới là 20 tỷ đồng. Tiền lãi phân bổ trong kỳ phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán tại Ngân hàng thanh toán theo mức lãi do Ngân hàng thanh toán công bố tại từng thời điểm tùy thuộc vào chính sách lãi suất của Ngân hàng.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND             |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                               |                              |                         |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 14.402.688.187             | 856.829.546                   | 556.869.229                  | 15.816.386.962          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |                               |                              |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | (14.112.535.550)           | (856.829.546)                 | (516.810.887)                | (15.486.175.983)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (37.123.182)               | -                             | (5.224.998)                  | (42.348.180)            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>(14.149.658.732)</b>    | <b>(856.829.546)</b>          | <b>(522.035.885)</b>         | <b>(15.528.524.163)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                               |                              |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 290.152.637                | -                             | 40.058.342                   | 330.210.979             |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>253.029.455</b>         | <b>-</b>                      | <b>34.833.344</b>            | <b>287.862.799</b>      |

Tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.341.410.749 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.341.410.749 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>VND         |
|-------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 17.612.332.894          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | (17.113.835.596)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (156.491.144)           |
| Số dư cuối năm                | <b>(17.270.326.740)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 498.497.298             |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>342.006.154</b>      |

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.628.830.127 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.005.846.683 đồng).

**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán thể hiện khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về nghiệp vụ mua chứng khoán và các loại phí khác như phí giao dịch, phí lưu ký và phí chuyển khoản.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Phải trả người bán ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán mua tài sản tài chính là ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu kỳ</u>   |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 543.296.724        | 150.850.000        |
| Phí dịch vụ quản lý khác  | 80.652.360         | 92.856.585         |
|                           | <b>623.949.084</b> | <b>243.706.585</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

Phải trả khác thể hiện khoản đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo nhưng không thực hiện được và đã được hoàn trả sau niên độ.

**17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b> |                        |                        |
| Số lượng (cổ phần)                          | 36.000.000             | 36.000.000             |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                     | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>Giá trị (VND)</b>                        | <b>360.000.000.000</b> | <b>360.000.000.000</b> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                              | <b>Theo Giấy chứng nhận</b> |            | <b>Vốn đã góp</b>      |                        |
|------------------------------|-----------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                              | <b>đăng ký kinh doanh</b>   |            | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|                              | <b>VND</b>                  | <b>%</b>   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Seamico Securities PLC       | -                           | -          | -                      | 67.965.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dệt may      |                             |            |                        |                        |
| Đầu tư Thương mại Thành Công | 35.000.000.000              | 9,72       | -                      | 89.117.000.000         |
| Công ty 4 Oranges Co., Ltd.  | -                           | -          | -                      | 49.530.000.000         |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | -                           | -          | -                      | 20.740.000.000         |
| Ông Lê Anh Viên              | -                           | -          | 67.965.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn | -                           | -          | 89.117.000.000         | -                      |
| Đầu tư Sài Gòn 3             | -                           | -          | -                      | -                      |
| Bà Lê Thị Thảo               | -                           | -          | 49.530.000.000         | -                      |
| Bà Tô Mỹ Phần                | -                           | -          | 20.740.000.000         | -                      |
| Các cổ đông khác             | 325.000.000.000             | 90,28      | 132.648.000.000        | 132.648.000.000        |
|                              | <b>360.000.000.000</b>      | <b>100</b> | <b>360.000.000.000</b> | <b>360.000.000.000</b> |

**18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**18.1 Tiền của Nhà đầu tư**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 3.079.171.578         | 3.921.470.888        |
| b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 92.826.360.584        | 2.568.485            |
|  | <b>95.905.532.162</b> | <b>3.924.039.373</b> |

**18.2 Phải trả Nhà đầu tư**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 3.079.171.578         | 3.921.470.888        |
| b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 92.826.360.584        | 2.568.485            |
|   | <b>95.905.532.162</b> | <b>3.924.039.373</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

19. DOANH THU

19.1 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT      | Danh mục các tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách | Giá trị ghi sổ       | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ | Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm     | Đơn vị: VND |
|----------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------|---------------------|-------------|
|          |                                |                          |                      |                                       |                                      |   |                 |                     |             |
| <b>I</b> | <b>Loại FVTPL</b>              | <b>3.646.863.036</b>     | <b>3.561.261.300</b> | <b>(85.601.736)</b>                   | <b>(10.395.036)</b>                  | <b>(75.206.700)</b>                             | <b>527.150</b>  | <b>(75.733.850)</b> |             |
| 1        | Cổ phiếu niêm yết              | 3.636.163.036            | 3.561.261.300        | (74.901.736)                          | 304.964                              | (75.206.700)                                    | 527.150         | (75.733.850)        |             |
|          | ACB                            | 3.635.000.000            | 3.560.000.000        | (75.000.000)                          | -                                    | (75.000.000)                                    | -               | (75.000.000)        |             |
|          | MBB                            | 54.630                   | 104.800              | 50.170                                | 46.970                               | 3.200   | 37.200          | (34.000)            |             |
|          | TCM                            | 210.324                  | 118.800              | (91.524)                              | (39.024)                             | (52.500)  | 1.800           | (54.300)            |             |
|          | FPT                            | 83.250                   | 83.000               | (250)                                 | 30.950                               | (31.200)  | 13.400          | (44.600)            |             |
|          | BCI                            | 66.370                   | 155.000              | 88.630                                | 71.630                               | 17.000  | 220.500         | (203.500)           |             |
|          | GMD                            | 171.683                  | 225.450              | 53.767                                | 189.667                              | (135.900)                                       | 33.750          | (169.650)           |             |
|          | VCB                            | 298.800                  | 464.000              | 165.200                               | 135.600                              | 29.600  | 187.200         | (157.600)           |             |
|          | STB                            | 103.645                  | 69.300               | (34.345)                              | (26.545)                             | (7.800)   | 20.400          | (28.200)            |             |
|          | PVD                            | 174.334                  | 40.950               | (133.384)                             | (104.284)                            | (29.100)  | 12.900          | (42.000)            |             |
| 2        | Cổ phiếu hủy niêm yết          | 10.700.000               | -                    | (10.700.000)                          | (10.700.000)                         | -   | -               | -                   |             |
|          | TRI                            | 10.700.000               | -                    | (10.700.000)                          | (10.700.000)                         | -   | -               | -                   |             |



19.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và HTM

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL</b>                 | <b>607.550</b>       | <b>7.297.246</b>      |
| - Lãi bán tài sản tài chính FVTPL                              | -                    | 6.019.212             |
| - Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL        | 80.400               | 558.900               |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính        | 527.150              | 719.134               |
| <b>b. Doanh thu từ tài sản tài chính HTM</b>                   | <b>8.764.485.035</b> | <b>8.893.618.210</b>  |
| - Lãi thực thu   | 7.108.280.655        | 7.386.686.264         |
| - Lãi trích trước  | 1.656.204.380        | 1.506.931.946         |
| <b>c. Doanh thu từ các khoản cho vay</b>                       | <b>27.540.322</b>    | <b>2.007.370.014</b>  |
| - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin                            | -                    | 1.980.030.756         |
| - Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 27.540.322           | 27.339.258            |
|  | <b>8.792.632.907</b> | <b>10.908.285.470</b> |

20. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

|   | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND       |
|---|---------------|-----------------------|
| Lỗ từ hoạt động cho vay kí quỹ            | -             | 39.931.944.283        |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng cho vay kí quỹ | -             | (6.829.248.809)       |
|   | -             | <b>33.102.695.474</b> |

21. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới | 521.749.002          | 369.526.939          |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 117.500.801          | 114.574.602          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 137.141.784          | 236.780.817          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.038.673.130        | 997.750.565          |
| Chi phí khác                           | 16.694.055           | 7.914.156            |
|  | <b>1.831.758.772</b> | <b>1.726.547.079</b> |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                             | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý   | 1.603.596.490        | 2.160.111.595        |
| Chi phí văn phòng phẩm      | 4.753.000            | 6.652.000            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 166.841.064          | 330.386.714          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 61.697.540           | 391.476.644          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 983.289.374          | 1.079.485.610        |
| Chi phí khác                | 328.556.707          | 197.555.683          |
|                             | <b>3.151.734.175</b> | <b>4.168.668.246</b> |



**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|  |         |
|--|---------|
| Seamico Securities PLC                               | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công | Cổ đông |
| Công ty 4 Oranges                                    | Cổ đông |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam                         | Cổ đông |
| Ông Đoàn Quang Sang                                  | Cổ đông |

Đến ngày 15 tháng 6 năm 2018, Các cổ đông lớn là bên liên quan của Công ty đã được thay đổi như trình bày tại Thuyết Minh số 17 như sau:

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|   |         |
|---|---------|
| Ông Lê Anh Viên                               | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3 | Cổ đông |
| Bà Lê Thị Thảo                                | Cổ đông |
| Bà Tô Mỹ Phấn                                 | Cổ đông |
| Ông Đoàn Quang Sang                           | Cổ đông |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan gồm:

|   | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
|   | <u>VND</u>    | <u>VND</u>      |
| <b>Nhận doanh thu phí chuyển nhượng cổ phần</b> |               |                 |
| Seamico Securities PLC                          | 61.168.500    | -               |
| Công ty 4 Oranges                               | 44.577.000    | -               |
| <b>Nhận thanh toán phải thu khác</b>            |               |                 |
| Seamico Securities PLC                          | 108.716.261   | -               |

Số dư với các bên liên quan:

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>       |
| Phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang | 4.000.000.000     | 4.000.000.000    |



**Trần Thị Thúy Lan**  
Kế toán trưởng – Người lập

**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Giám đốc tài chính



**Trịnh Tấn Lực**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018